

Số: 3724 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Phú tại Thông báo số 272/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 909/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Đom vi tính: ha

Đom vi tính: ha



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 3724/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			T.T. Tân Phú	Đắc Lư	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cổ	Tà Lài
1	Đất nông nghiệp	53,51	19,64	24,85	1,69	-	0,13	-	0,05	-	0,24	0,15	0,47	2,00	-	0,14	0,21	0,28	-	3,66
1.2	Đất trồng lúa	5,86	-	3,69	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	0,20	-	0,05	0,03	0,09	-	1,64
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	0,54	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	0,19	-	0,05	0,03	0,09	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	24,59	16,13	7,48	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,70	-	-	0,09	0,02	-	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21,65	3,51	13,13	1,68	-	0,13	-	0,05	-	0,08	0,15	0,16	1,01	-	0,09	0,09	0,17	-	1,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,96	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,46
1.6	Đất rừng sản xuất	0,36	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	10,09	2,43	4,61	1,09	-	0,02	-	0,06	-	0,02	-	-	0,44	0,53	-	-	0,06	-	0,83
2.1	Đất phát triển hạ tầng	3,63	0,20	1,21	0,89	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,03	0,53	-	-	-	-	0,76
	- Đất giao thông	1,29	0,20	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61
	- Đất thủy lợi	0,48	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,02	-	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,07	-	0,18	0,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	0,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,17	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	3,72	0,02	3,01	0,11	-	0,02	-	0,04	-	0,02	-	-	0,41	-	-	-	0,06	-	0,03
2.4	Đất ở tại đô thị	2,21	2,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,28	-	0,27	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,23	-	0,10	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
3	Đất chưa sử dụng	0,13	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT. Tân Phú	Đắc Lúa	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cổ	Tả Lài
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	69,64	21,52	25,18	2,16	0,79	1,06	0,56	1,58	0,97	0,93	0,87	1,31	1,96	0,87	0,75	2,64	1,05	0,61	4,83
1.1	Đất trồng lúa	7,62	-	2,86	0,15	0,20	0,15	0,13	0,11	0,09	0,23	-	0,05	0,09	0,15	0,17	1,03	0,14	0,15	1,92
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	3,71	-	0,06	0,10	0,10	0,10	0,09	0,01	0,09	0,18	-	0,05	0,09	0,10	0,11	0,53	0,14	0,10	1,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	17,41	3,51	9,78	0,55	0,20	0,19	0,11	0,41	0,36	0,19	0,25	0,24	0,17	0,24	0,10	0,59	0,17	0,15	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40,83	18,01	11,98	1,45	0,32	0,59	0,31	0,95	0,47	0,45	0,62	0,56	1,45	0,42	0,34	1,01	0,40	0,30	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1,38	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,91
1.6	Đất rừng sản xuất	1,07	-	0,02	-	-	0,07	-	-	-	-	-	0,41	-	-	-	-	0,05	-	0,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,10	-	0,07	0,01	0,07	0,06	0,01	0,11	0,05	0,06	-	0,05	0,16	0,06	-	0,01	0,29	0,01	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9,48	-	0,65	1,09	0,47	1,16	0,37	0,53	0,27	0,61	-	0,64	0,67	0,34	0,07	0,94	0,84	0,35	0,48
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2,27	-	0,40	0,30	0,09	0,30	-	0,03	-	0,25	-	-	0,25	0,10	-	0,30	0,05	0,10	0,10
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,17	-	0,20	0,20	0,23	0,20	0,32	0,40	0,20	0,27	-	0,51	0,37	0,20	0,05	0,20	0,35	0,20	0,27
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,65	-	0,03	0,02	0,03	0,04	0,05	0,10	0,04	0,04	-	0,04	0,05	0,04	0,02	0,04	0,04	0,05	0,02
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2,39	-	0,02	0,57	0,12	0,62	-	-	0,03	0,05	-	0,09	-	-	-	0,40	0,40	-	0,09
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha



(Kèm theo Quyết định số: 212/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

(Kèm theo Quyết định số: 212/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

[illegible]